PHỤ LỤC
Tình hình kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp xã Quý III năm 2026
(Từ ngày 15/6/2026 đến ngày 14/9/2026)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 9 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang)

I. SỐ LIỆU TỔNG CỦA TỪNG CẤP

Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, đúng hạn trong kỳ (bao gồm hồ sơ đã xử lý và đang xử lý) = Tổng số hồ sơ đã xử lý và đang xử lý trước hạn, đúng hạn và trong hạn trong kỳ/Tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý trong kỳ * 100% (*Công thức theo Quyết định 766/QĐ-TTg ngày 23/06/2022 của Thủ tướng Chính phủ*).

STT	Bộ ban hành	Số lượng hồ sơ tiếp nhận						Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ giải quyết đúng hạn (%)
		Tổng số	Trong kỳ				Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Qua dịch vụ bưu chính	Trực tiếp										
(1)		(3)= (4)+(5) +(6)+(7) +(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)= (10)+ (11) +(12)	(10)	(11)	(12)	(13)= (14)+(15)	(14)	(15)	(16) =(10) +(11) +(14)	(18)= (16)/(3)
	TỔNG = I + II	453974	231003	193381	480	10599	18511	429149	371821	53537	3791	22568	18776	3792	444134	97.83
I	SỞ, NGÀNH TỈNH	87582	56727	20079	1	820	9955	75235	73081	1115	1039	10111	9960	151	84156	96.09
II	UBND CẤP XÃ	366392	174276	173302	479	9779	8556	353914	298740	52422	2752	12457	8816	3641	359978	98.25

II. CHI TIẾT CẤP TỈNH

Ghi chú: Thứ tự được sắp xếp theo số lượng hồ sơ tiếp nhận của các đơn vị

STT	Bộ ban hành	Số lượng hồ sơ tiếp nhận						Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ giải quyết đúng hạn (%)
		Tổng số	Trong kỳ				Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Qua dịch vụ bưu chính	Trực tiếp										
(1)		(3)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+(11)+(12)	(10)	(11)	(12)	(13)=(14)+(15)	(14)	(15)	(16) = (10)+(11)+(14)	(18)=(16)/(3)
I	**SỞ, NGÀNH TỈNH**															
1	Sở Y tế	2396	281	1663	0	0	452	1961	1766	195	0	435	435	0	2396	100.00
2	Sở Công Thương	638	428	47	0	0	163	606	516	78	12	32	32	0	626	98.12
3	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	382	353	0	0	0	29	355	343	12	0	27	27	0	355	92.93
4	Sở Văn hóa và Thể thao	394	375	0	0	5	14	356	356	0	0	27	27	0	356	90.36
5	Thanh tra tỉnh An Giang	299	0	0	0	286	13	272	272	0	0	19	9	10	281	93.98
6	Sở Tư pháp	169	130	1	1	31	6	155	105	47	3	14	14	0	166	98.22
7	Sở Du lịch	113	103	10	0	0	5	107	106	0	1	6	4	2	110	97.35
8	Sở Dân tộc và Tôn giáo	9	7	0	0	0	2	5	5	0	0	4	4	0	9	100.00
9	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	21	18	0	0	0	3	17	17	0	0	4	4	0	21	100.00

STT	Bộ ban hành	Số lượng hồ sơ tiếp nhận						Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ giải quyết đúng hạn (%)
		Tổng số	Trong kỳ				Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Qua dịch vụ bưu chính	Trực tiếp										
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	508	506	0	0	0	2	508	508	0	0	0	0	0	508	100.00
11	Sở Khoa học và Công nghệ	1055	1034	5	0	0	16	861	851	2	8	194	194	0	1047	99.24
12	Sở Nội vụ	551	385	26	0	0	140	493	491	0	2	58	58	0	549	99.64
13	Sở Nông nghiệp và Môi trường	72101	44848	18272	0	0	8981	60703	58940	778	985	9186	9048	138	68766	95.37
14	Sở Tài chính	6404	6402	0	0	2	0	6403	6403	0	0	1	1	0	6404	100.00
15	Sở Xây dựng	2537	1857	55	0	496	129	2433	2402	3	28	104	103	1	2508	98.86

III. CHI TIẾT CẤP XÃ

Ghi chú: Thứ tự được sắp xếp theo số lượng hồ sơ tiếp nhận của các đơn vị

STT	Bộ ban hành	Số lượng hồ sơ tiếp nhận						Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ giải quyết đúng hạn (%)
		Tổng số	Trong kỳ				Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Qua dịch vụ bưu chính	Trực tiếp										
(1)		(3)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+(11)+(12)	(10)	(11)	(12)	(13)=(14)+(15)	(14)	(15)	(16) = (10)+(11)+(14)	(18)= (16)/(3)

STT	Bộ ban hành	Số lượng hồ sơ tiếp nhận						Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ giải quyết đúng hạn (%)
		Tổng số	Trong kỳ				Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Qua dịch vụ bưu chính	Trực tiếp										
II	**CẤP XÃ**															
1	UBND Đặc khu Phú Quốc	11826	6351	2799	0	89	2587	7895	5096	2242	557	3931	530	3401	7868	66.53
2	UBND phường Long Xuyên	10600	2994	7248	358	0	0	10220	8582	1456	182	380	380	0	10418	98.28
3	UBND phường Bình Đức	6390	2254	4073	8	10	45	6341	5887	434	20	49	39	10	6360	99.53
4	UBND phường Rạch Giá	8342	6031	2077	0	0	234	7515	7375	0	140	827	827	0	8202	98.32
5	UBND phường Mỹ Thới	5844	1241	3933	2	368	300	5500	5487	2	11	344	344	0	5833	99.81
6	UBND xã Cù Lao Giêng	1473	288	1099	0	0	86	1369	895	439	35	104	104	0	1438	97.62
7	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	4431	1538	444	0	2447	2	4392	3157	1219	16	39	39	0	4415	99.64
8	UBND xã Chợ Mới	3704	1214	2444	0	0	46	3617	3614	0	3	87	87	0	3701	99.92
9	UBND phường Hà Tiên	3472	1592	1756	0	0	124	3286	3219	49	18	186	186	0	3454	99.48
10	UBND xã Châu Phú	3381	1546	1828	0	0	7	3348	3273	73	2	33	33	0	3379	99.94
11	UBND xã Phú Tân	3127	1635	1459	0	0	33	3046	3044	2	0	81	81	0	3127	100.00
12	UBND xã Vĩnh Phong	3001	539	2305	0	0	157	2832	2744	75	13	169	169	0	2988	99.57
13	UBND phường Châu Đốc	3117	1619	1376	0	0	122	2900	612	2254	34	217	214	3	3080	98.81

STT	Bộ ban hành	Số lượng hồ sơ tiếp nhận						Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ giải quyết đúng hạn (%)
		Tổng số	Trong kỳ				Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Qua dịch vụ bưu chính	Trực tiếp										
14	UBND phường Tịnh Biên	2728	1016	1642	0	0	70	2657	2634	1	22	71	71	0	2706	99.19
15	UBND xã Nhơn Mỹ	3309	964	2343	0	2	0	3263	3250	4	9	46	46	0	3300	99.73
16	UBND xã Tri Tôn	2869	2214	587	0	7	61	2790	166	2591	33	79	77	2	2834	98.78
17	UBND xã Thạnh Đông	2799	2456	338	0	0	5	2796	2746	49	1	3	3	0	2798	99.96
18	UBND phường Chi Lăng	3009	918	2037	0	0	54	2964	2955	1	8	45	45	0	3001	99.73
19	UBND xã Long Kiến	2727	1335	1355	0	0	37	2698	2439	259	0	29	29	0	2727	100.00
20	UBND xã Hội An	1201	128	658	0	0	415	1136	1070	0	66	65	63	2	1133	94.34
21	UBND xã Thạnh Lộc	2010	1105	884	0	1	20	1941	1848	89	4	69	69	0	2006	99.80
22	UBND xã Nhơn Hội	2725	1379	1324	16	0	6	2719	2514	201	4	6	6	0	2721	99.85
23	UBND xã Giồng Riềng	2287	930	1357	0	0	0	2287	2046	237	4	0	0	0	2283	99.83
24	UBND xã Mỹ Thuận	2799	594	2152	0	0	53	2735	2664	1	70	64	54	10	2719	97.14
25	UBND xã Kiên Lương	2220	1023	972	0	0	225	2027	284	1709	34	193	154	39	2147	96.71
26	UBND xã An Cư	2891	1402	1377	0	0	112	2734	2729	0	5	157	157	0	2886	99.83
27	UBND xã An Minh	144257	69630	67603	50	4649	2325	141418	119676	20885	857	2894	2789	105	143350	99.37

STT	Bộ ban hành	Số lượng hồ sơ tiếp nhận						Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ giải quyết đúng hạn (%)
		Tổng số	Trong kỳ				Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Qua dịch vụ bưu chính	Trực tiếp										
28	UBND phường Long Phú	2135	661	1467	0	0	7	2108	1494	606	8	27	27	0	2127	99.63
29	UBND xã Vĩnh Hòa	2047	331	1716	0	0	0	1982	271	1711	0	65	65	0	2047	100.00
30	UBND xã Tân Hiệp	2361	1579	781	1	0	0	2302	2158	127	17	59	59	0	2344	99.28
31	UBND xã U Minh Thượng	2123	486	1614	0	0	23	2105	2084	6	15	18	18	0	2108	99.29
32	UBND xã Bình Mỹ	2104	1771	300	0	9	24	2077	138	1904	35	27	27	0	2069	98.34
33	UBND xã Thoại Sơn	2131	1435	506	0	120	70	1996	1694	287	15	135	135	0	2116	99.30
34	UBND xã Vĩnh Thuận	2230	459	1768	0	0	3	2202	2007	193	2	28	28	0	2228	99.91
35	UBND phường Vĩnh Thông	1815	615	1188	0	0	12	1730	1727	0	3	85	78	7	1805	99.45
36	UBND xã Thạnh Hưng	2035	1145	890	0	0	0	2023	1582	438	3	12	12	0	2032	99.85
37	UBND xã Bình An	2147	1073	986	0	3	85	2049	1841	179	29	98	93	5	2113	98.42
38	UBND phường Vĩnh Tế	1872	1228	532	0	0	112	1727	1703	0	24	145	135	10	1838	98.18
39	UBND xã Bình Hòa	1609	1082	462	0	0	65	1575	1531	28	16	34	34	0	1593	99.01
40	UBND xã Hòa Hưng	2078	740	1342	16	0	12	1997	1947	10	40	81	65	16	2022	97.31
41	UBND xã Châu Phong	1912	1029	872	0	0	11	1909	1906	3	0	3	3	0	1912	100.00

STT	Bộ ban hành	Số lượng hồ sơ tiếp nhận						Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ giải quyết đúng hạn (%)
		Tổng số	Trong kỳ				Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Qua dịch vụ bưu chính	Trực tiếp										
42	UBND xã Hòn Đất	3656	1983	1644	0	29	0	3650	3490	67	93	6	6	0	3563	97.46
43	UBND xã Long Điền	1343	793	550	0	0	0	1328	1278	50	0	15	15	0	1343	100.00
44	UBND xã Mỹ Đức	1865	1572	247	0	0	46	1814	1706	94	14	51	50	1	1850	99.20
45	UBND xã Vĩnh Hậu	2182	1367	807	0	0	8	2168	525	1641	2	14	14	0	2180	99.91
46	UBND xã Phú An	1743	782	903	0	31	27	1726	1716	7	3	17	17	0	1740	99.83
47	UBND xã Hòa Thuận	1548	1262	279	0	7	0	1535	1511	0	24	13	13	0	1524	98.45
48	UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	2254	1332	891	0	0	31	2222	1887	330	5	32	32	0	2249	99.78
49	UBND xã Mỹ Hòa Hưng	1424	646	760	0	0	18	1421	1223	171	27	3	3	0	1397	98.10
50	UBND xã Cô Tô	2005	1076	929	0	0	0	2003	1741	226	36	2	2	0	1969	98.20
51	UBND xã Ba Chúc	1743	708	1023	0	0	12	1725	99	1624	2	18	18	0	1741	99.89
52	UBND xã Giang Thành	1318	562	640	0	0	116	1200	1187	8	5	118	114	4	1309	99.32
53	UBND xã Phú Hữu	1664	1070	592	0	0	2	1631	1620	8	3	33	33	0	1661	99.82
54	UBND xã Vĩnh Điều	1458	541	881	0	0	36	1388	1309	69	10	70	69	1	1447	99.25
55	UBND xã An Châu	996	613	383	0	0	0	996	0	996	0	0	0	0	996	100.00

STT	Bộ ban hành	Số lượng hồ sơ tiếp nhận						Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ giải quyết đúng hạn (%)
		Tổng số	Trong kỳ				Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Qua dịch vụ bưu chính	Trực tiếp										
56	UBND xã Chợ Vàm	1708	596	1035	0	0	77	1624	1624	0	0	84	84	0	1708	100.00
57	UBND xã Khánh Bình	1338	515	820	0	0	3	1328	1317	8	3	10	10	0	1335	99.78
58	UBND xã Long Thạnh	1672	564	1108	0	0	0	1648	1648	0	0	24	24	0	1672	100.00
59	UBND xã Vĩnh Bình	1693	674	1018	0	0	1	1646	1558	83	5	47	46	1	1687	99.65
60	UBND xã An Phú	1779	1230	534	0	0	15	1765	1758	6	1	14	14	0	1778	99.94
61	UBND xã Vĩnh Hanh	1762	603	1159	0	0	0	1753	1752	0	1	9	9	0	1752	99.43
62	UBND xã Vân Khánh	1555	871	684	0	0	0	1555	1555	0	0	0	0	0	1555	100.00
63	UBND xã An Biên	1631	931	700	9	0	54	1602	1596	6	0	29	29	0	1631	100.00
64	UBND phường Tân Châu	1647	1149	496	2	0	0	1582	1582	0	0	65	65	0	1647	100.00
65	UBND xã Đông Thái	1291	548	743	0	0	0	1274	1227	47	0	17	17	0	1291	100.00
66	UBND xã Phú Lâm	1656	483	1146	0	0	27	1601	1586	15	0	55	55	0	1656	100.00
67	UBND xã Phú Hòa	1428	922	482	0	0	24	1412	1412	0	0	16	16	0	1428	100.00
68	UBND xã Vĩnh Gia	1372	683	659	0	2	28	1353	1256	86	11	19	18	1	1360	99.13
69	UBND xã Tây Phú	1501	586	915	0	0	0	1493	1486	0	7	8	8	0	1494	99.53

STT	Bộ ban hành	Số lượng hồ sơ tiếp nhận						Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ giải quyết đúng hạn (%)
		Tổng số	Trong kỳ				Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Qua dịch vụ bưu chính	Trực tiếp										
70	UBND xã Ô Lâm	1336	721	548	0	54	13	1303	1051	245	7	33	33	0	531	100.00
71	UBND xã Tây Yên	1409	930	472	0	0	7	1400	1392	8	0	9	9	0	1409	100.00
72	UBND xã Vĩnh An	1426	953	403	0	0	0	1396	1393	0	3	30	30	0	1393	99.60
73	UBND xã Tân An	1255	932	323	0	0	0	1229	221	1006	2	26	26	0	1253	99.84
74	UBND xã Bình Giang	1275	747	496	0	0	32	1260	1246	0	14	15	5	10	1246	97.73
75	UBND xã Gò Quao	1423	417	957	0	2	47	1368	1208	152	8	55	55	0	1415	99.44
76	UBND xã Tân Hội	1186	588	598	0	0	0	1171	1171	0	0	15	15	0	1186	100.00
77	UBND xã Ngọc Chúc	668	243	407	0	0	18	649	636	13	0	19	19	0	668	100.00
78	UBND Đặc khu Kiên Hải	1399	342	1037	0	0	20	1382	1310	69	3	17	17	0	1396	99.79
79	UBND phường Tô Châu	884	505	379	0	0	8	873	782	90	0	11	11	0	883	99.89
80	UBND xã Vĩnh Xương	1083	230	815	15	0	23	1067	1062	3	2	16	16	0	1081	99.82
81	UBND xã Óc Eo	989	739	232	0	2	16	963	947	4	12	26	25	1	976	98.69
82	UBND xã Vĩnh Tuy	911	506	405	0	0	0	911	911	0	0	0	0	0	911	100.00
83	UBND xã Bình Sơn	1022	259	749	0	0	14	1002	975	0	27	20	20	0	995	97.36

STT	Bộ ban hành	Số lượng hồ sơ tiếp nhận						Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ giải quyết đúng hạn (%)
		Tổng số	Trong kỳ				Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Qua dịch vụ bưu chính	Trực tiếp										
84	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng	1087	688	392	0	0	7	1046	126	913	7	41	41	0	1080	99.36
85	UBND xã Sơn Kiên	831	430	370	0	0	31	816	744	70	2	15	15	0	829	99.76
86	UBND xã Châu Thành	1121	1062	44	0	0	15	1079	129	930	20	42	42	0	1101	98.22
87	UBND xã Hòa Điền	741	606	112	0	0	23	699	695	0	4	42	42	0	737	99.46
88	UBND xã Cần Đăng	996	759	206	0	16	15	983	702	269	12	13	8	5	979	98.29
89	UBND xã Vĩnh Trạch	579	478	83	0	0	18	576	575	0	1	3	3	0	578	99.83
90	UBND xã Tiên Hải	250	50	193	0	0	7	241	239	2	0	9	9	0	250	100.00
91	UBND Đặc khu Thổ Châu	117	39	78	0	0	0	117	0	114	3	0	0	0	114	97.44
92	UBND xã Hòn Nghệ	74	37	37	0	0	0	70	9	61	0	4	4	0	74	100.00
93	UBND xã Bình Thạnh Đông	1602	1152	437	0	0	13	1594	1593	1	0	8	8	0	1602	100.00
94	UBND phường Thới Sơn	7033	3515	3518	0	14	45	6950	4618	2332	0	83	83	0	7033	100.00
95	UBND xã Định Hòa	754	571	183	0	0	0	754	18	736	0	0	0	0	754	100.00
96	UBND xã Định Mỹ	802	327	442	0	0	33	752	750	0	2	50	50	0	800	99.75
97	UBND xã Đông Hòa	2961	595	2366	0	0	0	2961	2952	9	0	17	17	0	2961	100.00

STT	Bộ ban hành	Số lượng hồ sơ tiếp nhận						Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ giải quyết đúng hạn (%)
		Tổng số	Trong kỳ				Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Qua dịch vụ bưu chính	Trực tiếp										
98	UBND xã Đông Hưng	528	178	350	0	0	0	528	528	0	0	0	0	0	528	100.00
99	UBND xã Hòa Lạc	2026	1186	809	2	0	29	1998	1972	11	15	28	21	7	2004	98.91
100	UBND xã Núi Cấm	3142	1270	1821	0	23	28	3114	3035	78	1	28	28	0	3141	99.97
101	UBND xã Sơn Hải	111	7	104	0	0	0	111	111	0	0	0	0	0	111	100.00
102	UBND xã Tân Thạnh	2909	982	14	0	1894	19	2901	2901	0	0	8	8	0	2909	100.00

IV. NGÀNH DỌC

Ghi chú: Thứ tự được sắp xếp theo số lượng hồ sơ tiếp nhận của các đơn vị

STT	Bộ ban hành	Số lượng hồ sơ tiếp nhận						Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ giải quyết đúng hạn (%)
		Tổng số	Trong kỳ				Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Qua dịch vụ bưu chính	Trực tiếp										
(1)		(3)= (4)+(5) +(6)+(7) +(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)= (10)+ (11) +(12)	(10)	(11)	(12)	(13)= (14)+(15)	(14)	(15)	(16) =(10) +(11) +(14)	(18)= (16)/(3)
I	**CƠ QUAN NGÀNH DỌC**	1149702	968035	0	154449	21884	5334	1135545	19646	1115484	415	14157	14157	0	1149287	99.83

STT	Bộ ban hành	Số lượng hồ sơ tiếp nhận						Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ giải quyết đúng hạn (%)
		Tổng số	Trong kỳ				Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Qua dịch vụ bưu chính	Trực tiếp										
1	Công an tỉnh An Giang	1028173	873344	0	153950	0	879	1019672	19646	1000026	0	8501	8501		1028173	100.00
2	Thuế tỉnh An Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00
3	Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang	121529	94691	0	499	21884	4455	115873	0	115458	415	5656	5656	0	121114	99.66
4	Chi cục Hải quan Khu vực XX	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00
5	Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00
6	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00
7	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00
8	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00